

CHIỀU CẠNH XÃ HỘI TRONG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI

NGUYỄN ĐỨC CHIẾN*
BÙI VĂN HÀ**

Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách giáo dục, đồng thời đẩy mạnh việc đầu tư cơ sở vật chất cho hệ thống giáo dục và đào tạo ở khắp mọi miền đất nước kể từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI (1986). Điều này tạo cơ hội cho các nhóm xã hội được tiếp cận tốt hơn vào hệ thống giáo dục và đào tạo bậc cao. Song thực tế cho thấy nhiều bất cập trong giáo dục đại học vẫn đang hiện hữu như vấn đề bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục giữa nhóm giàu và nghèo, giữa thành thị và nông thôn, giữa dân tộc Kinh và các dân tộc ít người vẫn đang tiếp diễn và có dấu hiệu khoảng cách ngày càng xa hơn. Dựa vào nguồn dữ liệu thứ cấp, bài viết bàn luận về chiều cạnh xã hội trong phát triển giáo dục đại học ở Việt Nam, đặc biệt quan tâm đến khác biệt cơ hội trong tiếp cận giáo dục của các nhóm xã hội ở bậc đại học. Trên cơ sở phân tích các số liệu, bài viết đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm đảm bảo bình đẳng hơn trong giáo dục đại học ở nước ta trong bối cảnh hiện nay.

Từ khóa: giáo dục đại học, chiều cạnh xã hội trong phát triển giáo dục đại học

Nhận bài ngày: 22/6/2016; *đưa vào biên tập:* 9/2/2017; *phản biện:* 18/2/2017; *duyet đăng:* 15/4/2017

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau Đại hội Đảng lần thứ VI (1986), Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách giáo dục, đồng thời

đẩy mạnh việc đầu tư cơ sở vật chất cho hệ thống giáo dục và đào tạo ở khắp mọi miền đất nước. Điều này tạo cơ hội cho người học ở các nhóm xã hội được tiếp cận học tập với nhiều loại hình, hình thức đào tạo khác nhau. Có thể nói, những thay đổi trong giáo dục 30 năm qua đã mang đến nhiều

* Viện Xã hội học.

** Bộ Nội vụ.

thành tựu trong phát triển giáo dục, trong đó có giáo dục bậc đại học, nhưng chất lượng giáo dục đại học vẫn còn bị đánh giá thấp. Theo công bố của Tổ chức Consejo Superior de Investigaciones Cientificas (CSIC) trên Webometrics bảng xếp hạng các trường đại học trong năm 2014 trên toàn thế giới, Việt Nam vẫn chưa có một trường đại học ở top 700⁽¹⁾.

Dựa vào nguồn dữ liệu thứ cấp, bao gồm các kết quả thống kê, công trình nghiên cứu và các thông tin công bố trên một số trang web, trang báo điện tử chính thức của nhà nước công bố trong thời gian qua, bài viết này bàn luận về chiều cạnh xã hội trong phát triển giáo dục đại học ở Việt Nam thời kỳ Đổi mới. Bài viết sẽ phân tích về sự phát triển quá mức của loại hình trường cao đẳng, đại học; sự bất bình đẳng giữa các nhóm thu nhập, giữa thành thị và nông thôn, giữa dân tộc Kinh và các nhóm dân tộc ít người, giữa nam và nữ trong tiếp cận giáo dục đại học. Cuối cùng bài viết cũng đưa ra một số bàn luận và gợi mở chính sách nhằm bảo đảm bình đẳng hơn trong tiếp cận giáo dục đại học ở nước ta, hầu đáp ứng yêu cầu tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho đất nước trong bối cảnh đổi mới và hội nhập quốc tế.

2. CÁC CHIỀU CẠNH XÃ HỘI NỘI BẬT TRONG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC THỜI ĐỔI MỚI

2.1. Phát triển quá mức loại hình trường cao đẳng, đại học

Giáo dục đại học ở Việt Nam trong những thập kỷ vừa qua có sự phát

triển mạnh mẽ. Số lượng sinh viên tăng nhanh cùng với việc mở rộng các loại hình trường lớp trên toàn quốc, trong đó đáng chú ý nhất là sự ra đời của nhóm trường ngoài công lập. Thực tế này được nhiều nghiên cứu phản ánh trong những năm vừa qua. Theo Nguyễn Đắc Hưng (2012: 179) “Năm 2001 có 178 trường đại học, đến năm 2010 có 412 trường đại học, cao đẳng (trong đó có 77 trường ngoài công lập)”. Cũng theo báo cáo này cả nước có khoảng 1,8 triệu sinh viên đại học, tăng 13 lần so với năm 1987. Thống kê của ngành giáo dục nước ta gần đây cũng cho thấy, trong hai năm 2006-2007, có 39 trường được thành lập, và từ 2006 đến 2011, có 84 trường mới thành lập, nâng cấp 51 trường, thành lập mới 33 trường.

Cùng với sự gia tăng nhanh chóng số cơ sở đào tạo cao đẳng/đại học là sự gia tăng nhanh chóng không kém số sinh viên cao đẳng/đại học. Năm 1995 cả nước mới có 297.900 sinh viên cao đẳng/đại học. Sau 20 năm, con số này đã tăng lên đến 2.363.900 sinh viên, tức tăng gấp 8 lần trong 20 năm.

Sự tăng nhanh các trường đại học, chuyên ngành đào tạo và số sinh viên nhập học là kết quả tổng hợp của các yếu tố: sự tăng lên nhanh chóng về số lượng học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, sự gia tăng chỉ tiêu thí sinh trúng tuyển đại học. Bên cạnh đó là sự đòi hỏi ngày càng tăng về nhu cầu lao động có trình độ học vấn cao đẳng, đại học, vì sự thay đổi về kỹ thuật dựa trên kỹ năng và tầm quan trọng ngày

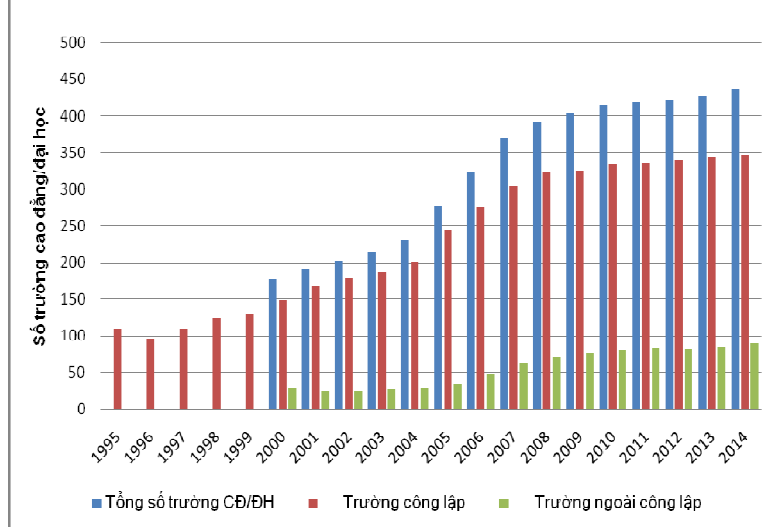
càng tăng của kiến thức (Ngân hàng Thế giới 2006).

Giáo dục đại học ngoài công lập cũng tăng lên nhanh theo xu thế chung. Theo thống kê tại Hội nghị Tổng kết 20 năm phát triển mô hình giáo dục đại học ngoài công lập ngày 14/3/2014, năm 1994, cả nước có 5 cơ sở đại học ngoài công lập, đến năm 2013, con số này là 90

trường, chiếm khoảng 22,2% tổng số các trường đại học, cao đẳng trên toàn quốc. Cùng với quy mô trường thì số sinh viên của hệ này cũng tăng mạnh. Tỷ lệ tăng sinh viên bình quân hàng năm trong giai đoạn 2000-2010 là 12,39%, cao hơn tỷ lệ tương ứng của các trường đại học công lập là 9,05%. Hiện số sinh viên đại học, cao đẳng chính quy của các trường ngoài công lập là trên 314.000 sinh viên, chiếm tỷ lệ 14% số sinh viên của cả nước (Lê Văn 2014: 1).

Biểu đồ 1 cho thấy tốc độ tăng trường rất nhanh của các trường cao đẳng/đại học trong cả nước trong giai đoạn 1995-2014, trong đó có các trường ngoài công lập. Năm 1995 cả nước chỉ có 5 cơ sở đào tạo ngoài công lập so với 109 trường cao đẳng, đại học công lập. 20 năm sau đã có 89 trường cao đẳng/đại học ngoài

Biểu đồ 1. Sự gia tăng số trường cao đẳng/đại học ở Việt Nam giai đoạn 1995-2014



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê. <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=722>, truy cập ngày 30/3/2016.

công lập so với 347 trường công lập (số liệu của Tổng cục Thống kê, được công bố trên mạng của cơ quan này)⁽²⁾.

Chính phủ Việt Nam chủ trương đa dạng hóa các loại hình đào tạo đồng thời vẫn đảm bảo chất lượng, song không phải tình hình lúc nào cũng được như vậy (Ngân hàng Thế giới, 2006). Mặc dù Chính phủ kêu gọi, khuyến khích sự tham gia của toàn xã hội trong việc mở rộng quy mô giáo dục đại học để tăng cơ hội học tập cho mọi người. Tuy nhiên, trong khi khuyến khích khu vực tư nhân tham gia đào tạo, Chính phủ lại chưa có những biện pháp quản lý thích hợp để loại hình đào tạo này có điều kiện hoạt động hiệu quả. Dưới góc nhìn của các trường đại học ngoài công lập, dường như những yếu tố “thiên vị” hệ thống giáo dục đại học công lập vẫn còn. Các trường đại học ngoài công lập

ngghi ngờ về sự “bảo vệ lợi ích” của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với họ, dù một trong các quan điểm chỉ đạo của Đảng Cộng sản về đổi mới giáo dục đại học giai đoạn 2006-2020 là “Phát triển mạnh các trường đại học, cao đẳng ngoài công lập. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách để tổ chức, cá nhân và toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục đại học một cách bình đẳng” (Chính phủ 2005). Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP còn đặt chỉ tiêu định hướng đến năm 2010 tỷ lệ sinh viên đại học tự thực chiếm khoảng 40% tổng số sinh viên cả nước.

Báo cáo *Phát triển Việt Nam năm 2010* của Ngân hàng Thế giới (2009: 73) từng đánh giá như sau: Các cơ sở giáo dục ngoài công lập gặp phải rất nhiều trở ngại [...]. Theo một nghiên cứu năm 2008 của tổ chức này về giáo dục đại học, các quy định để tham gia cung cấp dịch vụ giáo dục đại học cho các trường đại học tự nhân và nước ngoài còn rất nhiều nội dung hạn chế và không rõ ràng. Các điều kiện cấp giấy phép cho các cơ sở giáo dục đại học và cao đẳng vẫn còn chưa rõ và đôi khi còn mâu thuẫn [...] Về bản chất, các cơ sở cung cấp dịch vụ phi nhà nước thường theo đuổi lợi nhuận [...]. Tình trạng không tuân thủ quy định của các cơ sở tư nhân không phải là một vấn đề phổ biến trong ngành giáo dục [...]. Ảnh hưởng của việc chạy theo lợi nhuận chỉ thể hiện ở mức học phí rất cao, cao hơn so với mức học phí của các trường công. Tuy nhiên, mức học phí cao không bị

coi là một vấn đề lo ngại do học phí được xác định theo tình hình tài chính của đại đa số các bậc phụ huynh (Báo cáo chung của các nhà tài trợ tại Hội nghị tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam 2009).

Việc tăng nhanh các trường đại học nhằm mở rộng các cơ hội học tập, đáp ứng nhu cầu của xã hội, nhưng không phải nhóm xã hội nào cũng được hưởng cơ hội này.

Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới (2009), người dân nông thôn có thể khó tiếp cận với giáo dục đại học, một phần bởi tài chính của các hộ gia đình. Việc mở rộng quy mô giáo dục đại học, trong đó có sự gia tăng số lượng học sinh trúng tuyển trong các kỳ tuyển sinh đại học, đã đặt ra vấn đề về chất lượng giáo dục đại học. Theo Nolwen Henaff, Trần Thị Kim Thuận và các tác giả khác (2007), việc mở rộng qui mô giáo dục quá nhanh, trong khi thiếu các biện pháp đảm bảo chất lượng, việc so sánh với các hệ thống giáo dục của những nước tiên tiến nhất, đã làm lung lay niềm tin của Chính phủ và người dân vào hệ thống giáo dục của mình. Do đó, việc đặt lại vấn đề chất lượng giáo dục trên cơ sở mở rộng quy mô giáo dục đại học trở thành vấn đề được dư luận xã hội đặc biệt quan tâm.

Có thể nói, quy mô đào tạo phát triển hệ thống giáo dục đã làm thay đổi cơ cấu trình độ của nhân lực. Tỷ lệ lao động có tay nghề, trình độ, cao đẳng, đại học tăng mạnh. Tuy nhiên, một vấn đề bất cập nổi lên hiện nay là cơ

cấu đào tạo không cân đối: tỷ lệ sinh viên được đào tạo ở trình độ cao đẳng và đại học tăng mạnh hơn nhiều so với ở trình độ trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, dẫn đến nghịch lý “thừa thầy thiếu thợ”... Chẳng hạn, giai đoạn 1990-1999 quy mô đào tạo đại học tăng 6,2 lần thì trung học chuyên nghiệp chỉ tăng 1,4 lần và dạy nghề chính quy chỉ tăng 1,5 lần, nghĩa là cứ 10 sinh viên đại học, cao đẳng thì có 3 học sinh trung học chuyên nghiệp và 2 công nhân kỹ thuật (Đặng Bá Lãm 2008: 7). Tình hình này lặp lại trong các khảo sát quy mô mẫu lớn gần đây. Theo kết quả *Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009*, sự mất cân đối trong cơ cấu đào tạo chuyên môn hoàn toàn tương ứng với tình trạng mất cân đối trong cơ cấu lao động của Việt Nam những năm qua. Nó được thể hiện ở chỗ trong số những người 15 tuổi trở lên đang theo học ở các trường chuyên nghiệp, có tới 80% đang học cao đẳng và đại học. Như vậy, tình trạng “thừa thầy, thiếu thợ” không suy giảm mà còn nghiêm trọng hơn (dẫn theo Lưu Bích Ngọc 2011: 11).

Như vậy, trong những thập niên vừa qua qui mô giáo dục đại học ở nước ta đã có sự mở rộng vượt bậc, với sự gia tăng nhanh chóng số lượng sinh viên, trường đào tạo công lập và ngoài công lập. Điều này tạo thêm nhiều cơ hội cho các nhóm xã hội tiếp cận giáo dục đại học, đáp ứng các nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Tuy nhiên, sự gia tăng này đang bộc lộ dấu hiệu quá mức do không đi đôi với chất lượng; giữa khối trường công

lập và ngoài công lập chưa có sự bình đẳng; hơn nữa, tình trạng bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục đại học vẫn biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau.

2.2. Bất bình đẳng giữa các nhóm thu nhập trong tiếp cận giáo dục đại học

Bất bình đẳng giữa các nhóm thu nhập trong tiếp cận giáo dục đại học là chiều cạnh được các nghiên cứu đề cập đến trong thời gian qua. Indu Bhushan và cộng sự (2001) đã phân tích, trong nền kinh tế thị trường giáo dục dường như là một khoản đầu tư đòi hỏi các gia đình phải chi trả cao hơn nhiều so với trong nền kinh tế kế hoạch tập trung. Gánh nặng đầu tư này đã khiến nhiều gia đình nghèo buộc thôi học hay cắt giảm mức độ học hành của con cái vì không đủ tiền chi trả. Một nghiên cứu khác của Ngân hàng Thế giới (2004) thì chỉ ra rằng trong khá nhiều hộ nghèo, lao động của trẻ em có giá trị hơn nhiều so với việc tới trường. Lợi ích dài hạn của giáo dục không thể bù đắp được những tổn thất về thu nhập trong ngắn hạn. Những hộ gia đình nghèo nhất không thể đáp ứng những nhu cầu tiêu dùng hiện tại nếu không có nguồn thu nhập do lao động trẻ em mang lại, vì vậy học vấn của trẻ em và triển vọng thoát nghèo phải nhường chỗ cho sự tồn tại trước mắt. Nghiên cứu của Nguyễn Đức Vinh (2009) cho thấy, lý do bỏ học chủ yếu và phổ biến của học sinh nghèo là kinh tế khó khăn, còn ở nhóm hộ có mức sống

trên trung bình thì do các lý do khác. Hộ gia đình có mức sống càng thấp thì con cái càng hay bỏ học và đi học muộn hơn so với tuổi. Nghiên cứu gần đây của Trần Quý Long (2013) cũng cho thấy mức sống và khoảng thời gian đi học của thanh thiếu niên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Điều này cũng có nghĩa rằng việc tiếp cận và duy trì học vấn của thanh thiếu niên phụ thuộc nhiều vào điều kiện kinh tế gia đình.

Như vậy, hầu hết các nghiên cứu ở Việt Nam đều khẳng định, tỷ lệ đi học của trẻ em xuất thân từ nhóm gia đình nghèo luôn thấp hơn tỷ lệ đi học của nhóm gia đình giàu. Sự bất bình đẳng này càng biểu hiện rõ nét ở bậc giáo dục đại học. Theo Đỗ Thiên Kính (2005: 51) giữa nhóm giàu và nghèo có sự chênh lệch khá lớn. Năm 1993, sự bất bình đẳng tăng dần từ cấp học thấp (cấp 1) đến cấp học cao (đại học) là 1,3 -> 2,9 -> 11,5 (lần). Năm 1998 xu hướng bất bình đẳng tăng dần càng diễn ra mạnh mẽ hơn là 1,1 -> 2,6 -> 12,4 -> 61,2 (lần). Bất bình đẳng giáo dục giữa các nhóm hộ có mức

chi tiêu khác nhau (giàu nghèo) này được xếp vào loại bất bình đẳng theo nguồn gốc gia đình. Như vậy, có thể thấy nổi lên xu hướng vận động của bất bình đẳng là: càng ở bậc học cao thì sự bất bình đẳng về giáo dục ở trẻ em càng lớn và lớn nhất là ở cấp đại học.

Kết quả cuộc khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2012 cũng cho thấy, nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ cao đẳng đại học trở lên có xu hướng tăng lên qua các năm. Mặc dù vậy, khoảng cách giáo dục đại học giữa các nhóm thu nhập qua các năm lại có xu hướng giãn rộng ra hơn. Nếu, sự chênh lệch giữa nhóm 5 và nhóm 1 về trình độ cao đẳng, đại học trở lên năm 2006 là 73 lần thì năm 2010 tỷ lệ này tăng lên 169 lần.

Bảng 1 cũng cho thấy, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ cao đẳng, đại học trở lên ở nhóm 1, trong giai đoạn 2006-2010 tăng nhẹ rồi giảm đi, trong khi đó, ở nhóm 5 tỷ lệ này tăng nhiều hơn từ 2006 đến 2010. Sự phân hóa trong việc đầu tư cho giáo dục đại học và trên đại học ở các nhóm xã hội

Bảng 1: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có bằng cấp cao đẳng, đại học trở lên theo nhóm thu nhập (%)

Trình độ cao đẳng đại học trở lên	2006	2008	2010
Nhóm 1 – 20% nhóm thu nhập thấp nhất	0,2	0,3	0,1
Nhóm 2	0,5	0,6	0,4
Nhóm 3	1,4	1,6	1,3
Nhóm 4	4,4	5,1	5,0
Nhóm 5 – 20% nhóm thu nhập cao nhất	14,6	17,1	16,9
Chênh lệch giữa nhóm 5/nhóm 1 (lần)	73	57	169

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2014: 93.

giàu và nghèo đã dẫn đến sự bất bình đẳng xã hội trong giáo dục từ đại học trở lên. Điều này là do các gia đình giàu ngày càng có điều kiện đầu tư cho con cái của họ hơn gia đình nghèo. Theo kết quả khảo sát mức sống dân cư 2012, chi phí cho giáo dục đại học trở lên của gia đình có điều kiện kinh tế tốt nhất (nhóm 5) là 19,24 triệu đồng so với 8,59 triệu đồng của hộ gia đình có điều kiện kinh tế thấp nhất (nhóm 1). Nếu vào năm 2004, sự chênh lệch trong đầu tư giáo dục đại học trở lên của nhóm 5 so với nhóm 1 chỉ khoảng 1,6 lần, thì đến năm 2012, sự chênh lệch này tăng lên khoảng 2,24 lần (Tổng cục Thống kê 2014: 130-131). Như vậy, sự chênh lệch về trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên giữa các nhóm giàu nhất và nghèo nhất là rất lớn. Điều này khiến cho nhóm nghèo nhất có rất ít cơ hội tìm kiếm được việc làm có thu nhập cao nhằm đổi đời. Vì vậy, bất bình đẳng xã hội trong giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học đã mở rộng “khoảng trống” về kinh tế-xã hội trong các nhóm thu nhập (Stephen Machin và Anna Vignoles 2004: 107-128). Một số nghiên cứu của tổ chức quốc tế ở Việt Nam cũng cho thấy có mối liên hệ giữa thu nhập và việc đi du học. Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới (2006), “Người giàu có xu hướng đi học ở những trường có chất lượng cao hơn so với người nghèo và có một môi trường hình thành các kỹ năng tốt hơn. Chất

lượng học tập ảnh hưởng đến động cơ tiếp tục đi học và sự sẵn sàng về học vấn của các bậc giáo dục tiếp theo sau” (Ngân hàng Thế giới 2006: 121).

2.3. Bất bình đẳng giữa thành thị và nông thôn trong tiếp cận giáo dục đại học

Các bằng chứng thực tế ở Việt Nam cũng cho thấy tỷ lệ đi học của trẻ em ở thành thị thường cao hơn tỷ lệ đi học của trẻ em ở nông thôn. Sự bất bình đẳng giáo dục giữa khu vực thành thị và nông thôn cũng diễn ra rõ nét hơn ở bậc đại học. Nghiên cứu của Lê Ngọc Hùng (2006) cho thấy tỷ lệ đi học cao đẳng, đại học của thanh niên ở thành thị luôn cao gấp 4 lần so với thanh niên ở nông thôn. Bảng 2, cũng phản ánh mức độ chênh lệch, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có bằng cấp cao đẳng, đại học trở lên ở thành thị luôn cao hơn nhiều lần so với khu vực nông thôn.

Năm 2006, trong khi có đến 11,3% dân số 15 tuổi trở lên ở khu vực thành thị có trình độ cao đẳng, đại học trở lên thì tỷ lệ ở khu vực nông thôn là

Bảng 2: Tỷ lệ dân số từ 15 trở lên có bằng cấp cao đẳng, đại học trở lên theo thành thị và nông thôn

Khu vực Năm	Khu vực		Chênh lệch (lần)
	Thành thị (%)	Nông thôn (%)	
2006	11,3	1,9	6,0
2008	12,8	2,2	5,8
2010	12,6	1,6	7,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2014: 89.

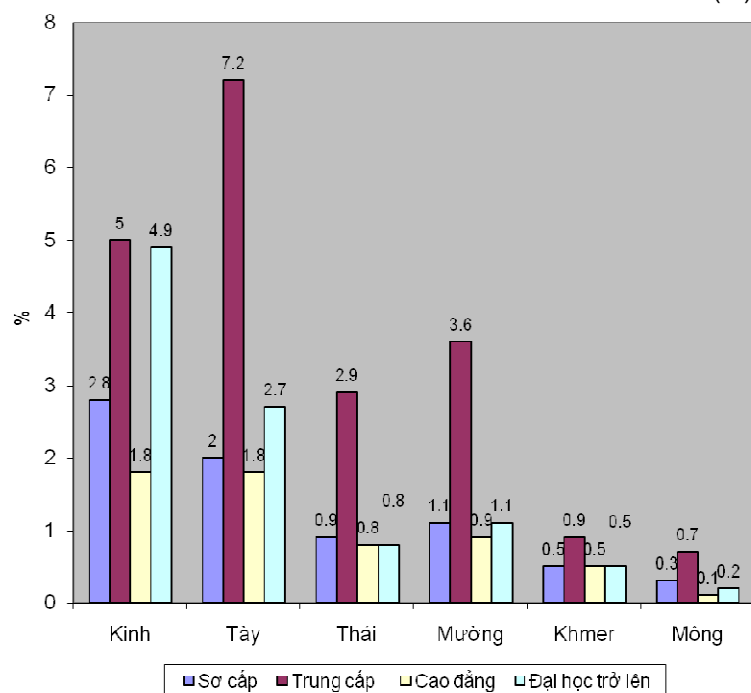
1,9%. Khoảng cách chênh lệch là 6 lần. Điều đáng quan tâm là các năm tiếp theo, 2008 và 2010, khoảng cách chênh lệch giữa hai khu vực không giảm mà có chiều hướng gia tăng. Năm 2010 có đến 12,6% dân số từ 15 tuổi trở lên ở khu vực thành thị có bằng cao đẳng và đại học trở lên, trong khi tỷ lệ này ở nông thôn chỉ đạt 1,6%, mức độ chênh lệch giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn là 7,9 lần. Như vậy, sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ cao đẳng, đại học trở lên là rất lớn. Có thể do ở khu vực nông thôn, nhóm dân số này ít cơ hội tiếp cận các dịch vụ giáo dục có chất lượng cao, cộng với ít có môi trường và không khí học tập, nên con đường chinh phục trình độ học vấn cao hơn trở nên khó khăn và gian nan so với nhóm dân cư sống ở thành thị.

2.4. Bất bình đẳng giữa dân tộc Kinh và các nhóm dân tộc ít người trong tiếp cận giáo dục đại học

Nhiều nghiên cứu cho thấy trẻ em các nhóm dân tộc ít người ít đi học hơn so với thanh thiếu niên người Kinh là do những rào cản

như: nghèo đói, phải đi làm sớm; cơ sở vật chất nhà trường thiếu thốn và chất lượng dạy học thấp. Mặc dù các cấp chính quyền đã có nhiều cố gắng để hỗ trợ các nhóm dân tộc thiểu số, như việc miễn học phí, việc lập các trường nội trú, nhưng số trẻ em đi học của nhóm xã hội này vẫn ở mức thấp và tình trạng mù chữ vẫn còn ở mức cao. Hơn nữa mối quan tâm gìn giữ phương thức sản xuất và văn hóa truyền thống đã khiến các nhóm dân tộc thiểu số duy trì thái độ né tránh việc đi học (Nolwen Henaff và Jean Yves Martin 2001). Ngân hàng Phát triển Châu Á (2002) thì cho rằng: tỉ lệ nhập học thấp hơn ở nhóm dân tộc thiểu số là do các chi phí cơ hội và chi phí tiền mặt cao hơn và thiếu nhận

Biểu đồ 2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật phân theo dân tộc (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011: 55.

thức phù hợp về giáo dục. Việc người dân tộc thiểu số sống tập trung ở các vùng miền núi và Đồng bằng sông Cửu Long làm cho họ gặp phải những khó khăn do đặc thù riêng ở những vùng này (Nhóm hành động chống đói nghèo, 2002). Các nghiên cứu về giáo dục, trong đó có Ngân hàng Thế giới (2003: 27), đều đánh giá các dân tộc thiểu số (trừ người Hoa) có trình độ học vấn thấp hơn dân tộc Kinh. So sánh với từng nhóm tộc người cụ thể, số liệu tại Biểu đồ 2 cũng cho thấy, dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ đại học trở lên ở nhóm tộc người Kinh vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất (4,9%) và thấp nhất là nhóm tộc người H'Mông (0,2%). Như vậy, tình trạng bất bình đẳng xã hội trong giáo dục ở các nhóm tộc người khá lớn, đặc biệt là giữa tộc người Kinh với các nhóm dân tộc ít người khác. Các chính sách trong thời gian tới cần tiếp tục nỗ lực hơn trong việc thúc đẩy cơ hội học tập để các nhóm dân tộc ít người có thể tiếp cận giáo dục bậc cao.

2.5. Bất bình đẳng giới trong giáo dục đại học

Kết quả *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2012* cho thấy, càng lên cấp học cao, bất bình đẳng giới trong giáo dục càng thể hiện rõ rệt. Bảng 3 cho thấy, tỷ lệ nam giới có trình độ cao đẳng, đại học trở lên cao hơn đáng kể so với nữ giới qua các đợt điều tra.

Bảng 3: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đạt trình độ cao đẳng, đại học trở lên theo giới tính (%)

	Giới tính		Chênh lệch (lần)
	Nam (%)	Nữ (%)	
Năm 2006	5,2	3,9	1,33
Năm 2008	5,9	4,6	1,28
Năm 2010	6,0	4,6	1,30
Năm 2012	0,4	0,2	2,0

Nguồn: Tổng Cục thống kê 2014: 94.

Lý giải thực tế tại sao con đường học vấn của nữ trở nên gian nan hơn so với nam, Hoàng Gia Trang (2001) và Lê Thi (2007) cho rằng định kiến giới là một trong những rào cản lớn nhất làm hạn chế cơ hội phát triển của các trẻ em gái ở nông thôn trước đây và bây giờ. Trong các gia đình khó khăn các em gái là đối tượng đầu tiên mà gia đình quyết định cho nghỉ học cho dù học lực của các em gái khá hơn em trai (Hoàng Gia Trang 2001: 31-34). Các chi phí cơ hội của việc mất lao động trẻ em làm việc gia đình cũng ngăn cản các hộ gia đình nghèo đầu tư vào giáo dục, đặc biệt cho con gái, là những người mà các chi phí cơ hội này lớn hơn (Ngân hàng Phát triển Châu Á 2002). Một nguyên nhân khác là do có sự khác biệt giới trong đầu tư của gia đình cho học hành của con cái. Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2012 cho thấy, chi phí giáo dục, đào tạo cho một người đi học trong 12 tháng ở nam giới cao hơn 1,12 lần so với chi phí này ở nữ giới (Tổng cục Thống kê 2014: 128). Với các gia đình khó khăn thì chi phí giáo dục là gánh nặng. Việc đi học lên

các cấp học cao hơn của trẻ em gái trong các gia đình nghèo vẫn bị coi là “xa xỉ” hay “không cần thiết” (Lê Thúy Hằng 2006: 33).

Sự kỳ vọng của cha mẹ đối với con trai và con gái cũng là một trong những yếu tố tác động đến việc đầu tư giáo dục và định hướng nghề nghiệp cho con cái. Nghiên cứu của Hoàng Gia Trang (2001), Lê Thúy Hằng (2006) chỉ ra rằng, nhận thức và mong đợi của cha mẹ đối với việc học tập của con cái là một trong những yếu tố tác động quan trọng đến dự định đầu tư giáo dục cho con cái. Có thể nói, trong bối cảnh hiện nay, các em gái là người chịu nhiều thiệt thòi và khó thoát khỏi vòng luẩn quẩn “nghèo-học vấn thấp-nghèo”. Điều này có thể ảnh hưởng sâu xa đến chất lượng nguồn lao động ở nông thôn vì trình độ của người phụ nữ ảnh hưởng rất lớn trình độ học vấn, sức khỏe của trẻ em sau này (Ngân hàng Thế giới 2001). Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã nhấn mạnh thực tế này trong bài phát biểu tại cuộc gặp mặt thân mật với Cộng đồng tài trợ quốc tế ở Hà Nội ngày 18/11/2003: “Đa phần trẻ em bỏ học sớm là em gái vì phải lao động giúp gia đình. Ở một số vùng cao tỷ lệ em gái đến trường chỉ khoảng 15%” (dẫn theo Phạm Hương Trà 2007). Như vậy, điều kiện kinh tế gia đình khó khăn cộng với định kiến giới đã làm cho con đường đến trường của các em gái và cơ hội chinh phục trình độ học vấn cao hơn bị hạn chế khá nhiều.

3. BÀN LUẬN

Các dẫn chứng và phân tích trên phản ánh bất bình đẳng xã hội trong giáo dục đại học ở nước ta vẫn đang tiếp diễn, đặc biệt ở trình độ học vấn càng cao thì sự bất bình đẳng này càng lớn. Bất bình đẳng này đang diễn ra một cách mạnh mẽ giữa các nhóm có lợi thế và nhóm yếu thế trong xã hội. Sau 30 năm đổi mới, sự mở rộng và nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng giáo dục và đào tạo, cùng với hoàn thiện thể chế chính sách liên quan đến giáo dục, đã góp phần không nhỏ tạo cơ hội tiếp cận trường lớp bậc cao cho các nhóm xã hội, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trên phạm vi cả nước. Song, các nghiên cứu thời gian qua cũng cho thấy nhiều bất cập mang tính truyền thống trong phát triển giáo dục đại học vẫn chưa được khắc phục. Những khó khăn, bất cập này dẫn đến các nhóm xã hội yếu thế hơn vẫn đang gặp nhiều bất lợi trong tiếp cận các hình thức giáo dục đại học, dẫn đến hệ quả là cơ hội và khoảng cách trong tiếp cận giáo dục giữa các nhóm giàu và nghèo, thành thị và nông thôn, nhóm dân tộc (đa số và thiểu số) và giữa nam và nữ vẫn chưa được giải quyết, thậm chí có mặt còn tăng lên. Thực tế này đòi hỏi hệ thống chính trị nước ta phải xem xét việc thực hiện đồng bộ các chính sách liên quan đến phát triển kinh tế, xã hội, giáo dục... Và đòi hỏi các bộ ngành có liên quan và các địa phương cần có sáng kiến mang tính đột phá để phát triển giáo dục trong tình hình mới hiện nay. □

CHÚ THÍCH

(1) <https://www.vnu.edu.vn>.

(2) <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=722>.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Báo cáo chung của các nhà tài trợ tại Hội nghị tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam. 2009. “Báo cáo phát triển Việt Nam 2010: Các thể chế hiện đại”. Hà Nội: Ngân hàng Thế giới.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 2010. *Chiến lược phát triển nguồn nhân lực Việt Nam*.
3. Chính phủ. 2005. *Nghị Quyết Số 05/2005/Nq-Cp ngày 18/4/2005 về đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa và thể dục thể thao* Congress, <http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Nghi-quyet-05-2005-NQ-CP-day-manh-xa-hoi-hoa-cac-hoat-dong-giao-duc-y-te-van-hoa-va-the-duc-the-thao-53043.aspx> Session.
4. Đặng Bá Lãm. 2008. “Phát triển nguồn nhân lực đối với sự nghiệp công nghiệp hóa-hiện đại hóa ở Việt Nam”, trong Kỷ yếu *Hội thảo Việt Nam học lần 3* do Đại học Quốc gia Hà Nội và Viện Khoa học xã hội Việt Nam tổ chức.
5. Đỗ Thiên Kính. 2005. “Bất bình đẳng giáo dục ở Việt Nam”. *Tạp chí Xã hội học*, số 1.
6. Hoàng Gia Trang. 2001. “Thực trạng tiếp cận giáo dục của trẻ em gái nông thôn”. *Tạp chí Khoa học Phụ nữ*, số 5.
7. <https://www.vnu.edu.vn/ttsk/?C2601/N16919/Webometrics:-dai-hoc-Quoc-gia-Ha-Noi-duoc-bau-chon-la-dai-hoc-hang-dau-Viet-Nam.htm>, ngày 2/4/2015.
8. Lê Ngọc Hùng. 2006. *Xã hội học giáo dục*. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia.
9. Lê Thúy Hằng. 2006. “Sự khác biệt giới trong dự định đầu tư của bố mẹ cho việc học của con cái (Nghiên cứu trường hợp xã Lộc Hòa, Nam Định)”. *Tạp chí Xã hội học*, số 2.
10. Lê Văn. 2014. “Đại học ngoài công lập: ‘Gỡ khó, khó gỡ’”. Truy cập từ <http://kinhtevadubao.vn/chi-tiet/2-586-dai-hoc-ngoai-cong-lap--go-kho-kho-go.html> (truy cập ngày 14/3/2014).
11. Lưu Bích Ngọc. 2011. “Khác biệt giới trong dân số, giáo dục, việc làm ở Việt Nam qua 20 năm đổi mới nhìn từ kết quả các tổng điều tra dân số”, trong Kỷ yếu *Hội thảo quốc tế Phụ nữ Việt Nam trong bối cảnh biến đổi xã hội nhanh*. TPHCM, 6/2011.
12. Ngân hàng Phát triển Châu Á.
13. Ngân hàng Thế giới. 2001. *Đưa vấn đề giới vào phát triển*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa-Thông tin.
14. Ngân hàng Thế giới. 2003. Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2004: Nghèo. Hà Nội.
15. Ngân hàng Thế giới. 2006. *Báo cáo phát triển thế giới 2007: Phát triển và thể hệ kế cận*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa - Thông tin.
16. Ngân hàng Thế giới. 2009. *Báo cáo phát triển Việt Nam 2010: Các thể chế hiện đại*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa - Thông tin.
17. Ngân hàng Thế giới. 2010. *Phân tích chung về Việt Nam*. Hà Nội.
18. Nguyễn Đắc Hưng. 2012. “Thành tựu, hạn chế và các giải pháp khắc phục yếu kém của nền giáo dục Việt Nam”. Trong Ban Tuyên giáo Trung ương, Tổng cục Dạy nghề,

Viện Nghiên cứu Phát triển Phương Đông. *Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.

19. Phạm Hương Trà. 2007. “Tiến tới sự bình đẳng trong giáo dục ở Việt Nam ở hiện nay”. *Tạp chí Dân số và Phát triển*, số 3.

20. Stephen Machin và Anna Vignoles (2004). *Educational Inequality: The Widening Socio-Economic Gap*. Fiscal Studies, vol 25, no 2.

21. Tổng cục Thống kê. 2011. *Giáo dục ở Việt Nam: Phân tích các chỉ số chủ yếu. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.

22. Tổng cục Thống kê. 2014. *Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2012*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.

23. Tổng cục Thống kê năm 2014, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=722>, truy cập ngày 30/3/2015).

24. UNDP. 2011. *Báo cáo Quốc gia về phát triển con người năm 2011: Dịch vụ xã hội phục vụ phát triển con người*.

25. UNDP. 2015. <http://www.vn.undp.org/content/vietnam/vi/home/mdgoverview/overview/mdg2/>, ngày 2/4/ 2015.